

Chương trình Bán Hàng Toàn Cầu Chủ Động
Bảng Giá Vận Chuyển Việt Nam-Singapore

Khu vực Người Mua	Khối lượng (g)	Phí vận chuyển thực tế (SGD)	Phí vận chuyển nước ngoài do Người Mua trả (SGD)	Phí vận chuyển nước ngoài do Người Bán trả (SGD)
Singapore	10	3.52	1.99	1.53
Singapore	20	3.52	1.99	1.53
Singapore	30	3.52	1.99	1.53
Singapore	40	3.52	1.99	1.53
Singapore	50	3.52	1.99	1.53
Singapore	60	3.55	1.99	1.56
Singapore	70	3.59	1.99	1.59
Singapore	80	3.62	1.99	1.62
Singapore	90	3.65	1.99	1.66
Singapore	100	3.68	1.99	1.69
Singapore	150	3.85	1.99	1.85
Singapore	200	4.01	1.99	2.02
Singapore	250	4.17	1.99	2.18
Singapore	300	4.34	1.99	2.34
Singapore	400	4.67	1.99	2.67
Singapore	500	4.99	1.99	3
Singapore	600	5.32	1.99	3.32
Singapore	700	5.65	1.99	3.65
Singapore	800	5.97	1.99	3.98
Singapore	900	6.3	1.99	4.31
Singapore	1000	6.63	1.99	4.63
Singapore	1500	8.26	1.99	6.27
Singapore	2000	9.9	1.99	7.9
Singapore	2500	11.53	1.99	9.54
Singapore	3000	13.17	1.99	11.17

Lưu ý: [Quan trọng] Cân nặng tính phí sẽ được tính dựa trên số nào lớn hơn giữa cân nặng thực tế và cân nặng quy đổi, trong đó cân nặng quy đổi (tính theo kg) được tính theo công thức: Dài (cm) x Rộng (cm) x Cao (cm) / 5.000.